

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM	34 - 38

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lã Quý Duẩn	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016)
Ông Ứng Tiến Đễ	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Quân	Thành viên
Ông Đậu Trí Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Đặng Văn Chung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Lệ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Đoàn Xuân Luyện	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Nhà máy Nhôm
Ông Chu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Mạnh Hùng	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Mạnh Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2016



Số: 232 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận năm 2015 cho các thành viên góp vốn của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long - Công ty liên doanh của Công ty, Công ty đã ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 với số tiền 61,2 tỷ đồng.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Phụ lục đính kèm từ trang 34 đến trang 38 được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ và cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính cho người sử dụng báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6

của Công ty.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 13 tháng 8 năm 2016*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	
			30/6/2016	(Phân loại lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>546.850.375.147</b>	<b>545.102.555.723</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>108.243.091.969</b>	<b>78.453.202.474</b>
1. Tiền	111		37.028.177.982	48.453.202.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.214.913.987	30.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>204.349.090.538</b>	<b>253.000.980.911</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	197.859.466.504	193.917.832.172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.077.410.404	6.806.705.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.099.723.798	66.681.071.539
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(17.687.510.168)	(14.404.627.865)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>231.858.076.137</b>	<b>208.149.003.494</b>
1. Hàng tồn kho	141		232.886.246.093	209.177.173.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.028.169.956)	(1.028.169.956)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.400.116.503</b>	<b>5.499.368.844</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	680.432.168	533.873.405
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.719.684.335	4.965.495.439
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>267.631.081.211</b>	<b>271.211.552.739</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.065.961.453</b>	<b>87.449.707.243</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	86.915.347.968	85.133.661.950
- Nguyên giá	222		330.386.161.030	319.197.990.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.470.813.062)	(234.064.329.037)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	2.150.613.485	2.316.045.293
- Nguyên giá	225		2.646.908.909	2.646.908.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(496.295.424)	(330.863.616)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.629.997.011</b>	<b>1.748.763.636</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.629.997.011	1.748.763.636
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>159.253.337.143</b>	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		159.253.337.143	159.253.337.143
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.681.785.604</b>	<b>22.759.744.717</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	17.681.785.604	22.759.744.717
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>814.481.456.358</b>	<b>816.314.108.462</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MÃ SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
				(Phân loại lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>480.676.121.317</b>	<b>489.809.900.928</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>462.780.738.044</b>	<b>479.038.192.566</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	61.442.747.001	69.734.855.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	39.001.456.893	51.280.254.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.599.090.844	4.175.897.462
4. Phải trả người lao động	314		12.236.771.459	11.935.279.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		463.595.377	1.398.216.158
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	43.959.387.520	42.931.808.129
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	294.729.486.279	283.913.590.523
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.157.134.495	745.674.850
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.191.068.176	12.922.615.276
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.895.383.273</b>	<b>10.771.708.362</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	17.895.383.273	10.771.708.362
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>333.805.335.041</b>	<b>326.504.207.534</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>333.805.335.041</b>	<b>326.504.207.534</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.664.720.545	15.664.720.545
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.301.127.507	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.301.127.507	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>814.481.456.358</b>	<b>816.314.108.462</b>



Nguyễn Thanh Phúc  
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ  
 Kế toán trưởng



Đào Mạnh Hùng  
 Giám đốc Tài chính



Nguyễn Mạnh Hà  
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		509.438.004.536	426.972.654.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		498.118.743	289.903.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	508.939.885.793	426.682.750.913
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	450.458.102.609	378.707.834.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.481.783.184	47.974.916.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.256.564.543	684.295.723
7. Chi phí tài chính	22	27	9.483.235.907	9.339.325.770
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.356.842.823	7.234.182.343
8. Chi phí bán hàng	25	28	14.377.325.707	9.051.871.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	26.394.002.955	25.775.263.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.483.783.158	4.492.751.905
11. Thu nhập khác	31		26.698.425	281.863.636
12. Chi phí khác	32		183.698.309	150.000.000
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(156.999.884)	131.863.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.326.783.274	4.624.615.541
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	2.025.655.767	1.077.070.290
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.301.127.507	3.547.545.251
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30		97

Nguyễn Thanh Phúc  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ  
Kế toán trưởng

Đào Mạnh Hùng  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MÃ SỐ B 03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	514.440.030.243	445.949.605.137
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(464.269.686.326)	(375.078.220.541)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.031.717.729)	(33.301.739.443)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.077.593.446)	(7.354.602.296)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(5.676.477)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.387.916.010	5.321.804.253
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43.765.295.856)	(57.885.836.863)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(40.316.347.104)</b>	<b>(22.354.666.230)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.205.342.671)	(7.633.529.004)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.400.375.599	46.075.484.254
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>52.195.032.928</b>	<b>38.441.955.250</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	396.478.489.872	336.916.830.731
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(378.059.091.205)	(326.543.423.219)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(479.828.000)	(479.828.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>17.939.570.667</b>	<b>9.893.579.512</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>29.818.256.491</b>	<b>25.980.868.532</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>78.453.202.474</b>	<b>62.873.779.791</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28.366.996)	17.611.119
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>108.243.091.969</b>	<b>88.872.259.442</b>



Nguyễn Thanh Phúc  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ  
Kế toán trưởng



Đào Mạnh Hùng  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu (6) ngày 02 tháng 10 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 927 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 906 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo;

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu và lợi ích</b>
<b>Công ty liên doanh</b>		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
<b>Đơn vị trực thuộc</b>		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình;	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu, phát triển	

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với giá thành sản phẩm Nhóm tính theo phương pháp phân bước sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**Từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/6/2016**  
Số năm (\*)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(\*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	08

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí khuôn đúc ép. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 4 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (tháng 4 năm 2014).

Chi phí khuôn đúc ép được Công ty thực hiện phân bổ dựa trên sản lượng sản xuất so với định mức sản xuất của khuôn.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, cụ thể:

Đối với lô hàng bị nghiền cấp năm 2015, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 5% giá trị hàng hóa đã thực hiện.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình lắp dựng nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được ghi nhận vào thời điểm cuối năm tài chính căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn. Chênh lệch giữa lợi nhuận đã ghi nhận với lợi nhuận được chia theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên công ty liên doanh công bố sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính giữa niên độ năm tiếp theo.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	618.109.900	114.430.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.410.068.082	48.338.771.574
Các khoản tương đương tiền	71.214.913.987	30.000.000.000
	<u>108.243.091.969</u>	<u>78.453.202.474</u>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>159.253.337.143</b>	-	<b>159.253.337.143</b>	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143	-	159.253.337.143	-

Tình hình hoạt động của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Có lãi	Có lãi

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	34.653.129.250	21.469.686.846
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	12.467.085.678	19.076.896.697
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	10.883.261.891	15.170.999.680
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	5.671.910.000	11.171.910.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	13.745.127.000
Các đối tượng khác	134.184.079.685	113.283.211.949
	<u>197.859.466.504</u>	<u>193.917.832.172</u>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)</b>	<u>47.611.117.228</u>	<u>45.450.931.664</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty đã thế chấp quyền phải thu của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	9.061.572.500	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	3.895.434.440	3.895.434.440
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	1.997.772.480	-
Ting Sin Matal Co., Ltd	-	1.861.158.602
Các đối tượng khác	5.122.630.984	1.050.112.023
	<b>20.077.410.404</b>	<b>6.806.705.065</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>9.061.572.500</b>	-

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	-	61.214.913.900
Phải thu về ký cược, ký quỹ	2.071.233.884	1.966.046.250
Phải thu về tạm ứng	795.160.042	897.827.985
Các khoản phải thu khác	1.233.329.872	2.602.283.404
	<b>4.099.723.798</b>	<b>66.681.071.539</b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>533.808.000</b>	<b>61.748.721.900</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận năm 2015 cho các thành viên góp vốn của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long - Công ty liên doanh của Công ty, Văn phòng Công ty đã ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 với số tiền 61,2 tỷ đồng.

**10. NỢ XẤU**

Đối tượng	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	18.134.692.632	447.182.464		15.818.818.342	1.414.190.477	
Ban Quản lý dự án Xây dựng Thành phố Đà Nẵng	3.854.751.000	-	Trên 3 năm	3.854.751.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	Trên 3 năm	3.346.494.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	Trên 3 năm	3.286.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp Việt Á	1.953.374.400	-	Trên 3 năm	1.953.374.400	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	5.694.073.232	447.182.464	Trên 6 tháng	3.378.198.942	1.414.190.477	Trên 1 năm

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.800.087.732	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.042.342.743	(1.028.169.956)	60.227.077.390	(1.028.169.956)
Công cụ, dụng cụ	6.734.643.861	-	6.096.227.894	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	104.906.298.631	-	112.813.989.350	-
- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	30.759.812.258	-	35.339.899.510	-
- Chi phí thi công công trình dở dang	74.146.486.373	-	77.474.089.840	-
Thành phẩm	33.019.653.802	-	27.453.254.612	-
Hàng hoá	252.398.890	-	55.329.046	-
Hàng gửi bán	2.130.820.434	-	2.531.295.158	-
<b>Cộng</b>	<b>232.886.246.093</b>	<b>(1.028.169.956)</b>	<b>209.177.173.450</b>	<b>(1.028.169.956)</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng giá trị của các công trình đang thi công dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và nhận thấy không phải trích lập dự phòng cho các công trình này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty tại địa chỉ Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	605.742.224	466.876.525
Chi phí sửa chữa	57.066.504	31.750.000
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	17.623.440	35.246.880
	<b>680.432.168</b>	<b>533.873.405</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	13.162.469.494	15.366.501.305
Lợi thế kinh doanh	734.140.564	1.084.340.108
Công cụ dụng cụ phân bổ	2.238.011.193	2.443.829.657
Chi phí sửa chữa	1.484.561.999	3.677.266.583
Các khoản khác	62.602.354	187.807.064
	<b>17.681.785.604</b>	<b>22.759.744.717</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐỒNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÀU SỐ B 09a-DN

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị và thiết bị vận tải VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	90.291.921.994	210.838.490.768	16.155.798.471	716.872.455	1.194.907.299	319.197.990.987
Mua sắm mới	-	10.453.204.952	665.689.091	69.276.000	-	11.188.170.043
Phân loại lại	(2.551.326.454)	2.551.326.454	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	87.740.595.540	223.843.022.174	16.821.487.562	786.148.455	1.194.907.299	330.386.161.030
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	48.090.885.608	172.606.952.429	11.945.762.641	567.711.074	853.017.285	234.064.329.037
Trích khấu hao trong kỳ	2.355.044.536	6.044.959.755	911.226.143	43.717.711	51.535.880	9.406.484.025
Phân loại lại	(1.780.701.568)	1.780.701.568	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	48.665.228.576	180.432.613.752	12.856.988.784	611.428.785	904.553.165	243.470.813.062
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/6/2016	39.075.366.964	43.410.408.422	3.964.498.778	174.719.670	290.354.134	86.915.347.968
Tại ngày 01/01/2016	42.201.036.386	38.231.538.339	4.210.035.830	149.161.381	341.890.014	85.133.661.950

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 36.317.395.890 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 37.081.418.665 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có giá trị là 75.659.381.407 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 63.532.357.827 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	2.646.908.909	2.646.908.909
Tại ngày 30/6/2016	2.646.908.909	2.646.908.909
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	330.863.616	330.863.616
Khấu hao trong kỳ	165.431.808	165.431.808
Tại ngày 30/6/2016	496.295.424	496.295.424
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 30/6/2016	2.150.613.485	2.150.613.485
Tại ngày 01/01/2016	2.316.045.293	2.316.045.293

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 123.14.05/CTTC ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Công ty có thể lựa chọn mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND.

**15. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			30/6/2016 VND
	01/01/2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.022.264.127	-	2.025.655.767	996.608.360
Thuế đất, tiền thuê đất	1.943.231.312	94.813.009	1.314.968.346	723.075.975
<b>Cộng</b>	<b>4.965.495.439</b>	<b>94.813.009</b>	<b>3.340.624.113</b>	<b>1.719.684.335</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.947.437.574	30.490.711.507	30.874.912.237	3.563.236.844
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.868.777.014	2.868.777.014	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.025.655.767	2.025.655.767	-
Thuế thu nhập cá nhân	115.460.500	273.612.000	353.218.500	35.854.000
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	112.999.388	5.000.000	117.999.388	-
<b>Cộng</b>	<b>4.175.897.462</b>	<b>35.663.756.288</b>	<b>36.240.562.906</b>	<b>3.599.090.844</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	12.247.023.273	12.247.023.273	5.194.626.896	5.194.626.896
Công ty TNHH Ting Sin Matal	7.810.883.154	7.810.883.154	-	-
Công ty TNHH MVT 27	2.943.225.700	2.943.225.700	7.527.749.020	7.527.749.020
Các đối tượng khác	38.441.614.874	38.441.614.874	57.012.479.836	57.012.479.836
	<b>61.442.747.001</b>	<b>61.442.747.001</b>	<b>69.734.855.752</b>	<b>69.734.855.752</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>14.174.734.947</b>	<b>14.174.734.947</b>	<b>10.817.526.242</b>	<b>10.817.526.242</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	10.726.807.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.716.581.271	23.371.663.494
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	-	2.567.950.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội	4.401.648.443	9.718.669.132
Các đối tượng khác	9.156.420.179	15.621.972.154
	<b>39.001.456.893</b>	<b>51.280.254.780</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	198.081.000	27.878.000
Bảo hiểm xã hội	1.827.667.037	400.000.000
Bảo hiểm y tế	146.635.727	-
Bảo hiểm thất nghiệp	61.079.881	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	752.688.336
Cổ tức phải trả	41.400.000.000	41.400.000.000
Các khoản khác	325.923.875	351.241.793
	<b>43.959.387.520</b>	<b>42.931.808.129</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Chỉ tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	71.295.448.412	71.295.448.412	142.211.471.872	136.816.698.018	76.690.222.266	76.690.222.266
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hà Nội (ii)	8.002.943.590	8.002.943.590	6.560.351.246	8.002.943.590	6.560.351.246	6.560.351.246
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (iii)	68.985.944.274	68.985.944.274	130.061.870.364	88.603.913.185	110.443.901.453	110.443.901.453
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên - PGD Đông Anh (iv)	41.815.795.723	41.815.795.723	45.891.622.373	46.807.282.048	40.900.136.048	40.900.136.048
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (v)	50.801.489.973	50.801.489.973	64.497.446.744	58.063.889.451	57.235.047.266	57.235.047.266
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	36.054.874.487	36.054.874.487	-	36.054.874.487	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 20)	5.997.438.064	5.997.438.064	132.052.362	3.709.490.426	2.420.000.000	2.420.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 20)	959.656.000	959.656.000	-	479.828.000	479.828.000	479.828.000
<b>Cộng</b>	<b>283.913.590.523</b>	<b>283.913.590.523</b>	<b>389.354.814.961</b>	<b>378.538.919.205</b>	<b>294.729.486.279</b>	<b>294.729.486.279</b>

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- (i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng số 39/2016/HĐTDHM/NHCT144-LICOGI với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng, Thời gian cho vay đối với hoạt động xăng dầu tối đa 03 tháng/giấy nhận nợ và đối với hoạt động kinh doanh khác là tối đa 06 tháng/giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 20 tháng 6 năm 2017. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ, được quy định trong từng khế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQP/NHCT144-CKĐA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi.

- (ii) Ngày 03 tháng 11 năm 2015, Công ty được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội đồng ý cấp hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/153720/HĐTD. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2016. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội từng thời kỳ và phù hợp với các Văn bản Quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.153720.02.11 ký ngày 07 tháng 6 năm 2013; 01 máy nén khí trực vít YED55A, 01 máy thử vận năng WEW-1000B, 01 lò thối Caebon Model XTM 80-12, 01 thiết bị hàn phục hồi sản phẩm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 11.153720.01.01 ký ngày 13 tháng 5 năm 2011 và tài sản gắn liền với đất Cửa hàng xăng dầu quốc lộ 3 nằm tại vị trí thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 495548 do UBND Thành phố Hà Nội - Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 27 tháng 5 năm 2011 theo Hợp đồng thế chấp số 13.153720.01.11 ký ngày 07 tháng 6 năm 2013.

HÀNG TÀI CHÍNH



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN****19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (iii) Ngày 08 tháng 6 năm 2016, Công ty được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương đồng ý cấp hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng (bao gồm cả bảo lãnh) theo Hợp đồng tín dụng số 01/16/HM/VCB.CD-CKĐA. Thời gian cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2016. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền thuê đất và quyền sử dụng thửa đất thuê đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 495995 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 02 năm 2010 cho Công ty.
- (iv) Ngày 19 tháng 10 năm 2015, Công ty được Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên đồng ý cấp hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 35289.15.031.588099.TD. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2016. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty tại địa chỉ tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa theo phương thức luân chuyển số 62703.15.031.588099.BĐ ký ngày 19 tháng 10 năm 2015 và 09 máy móc thiết bị (02 bộ máy cắt một đầu và bộ giá đỡ ở hai bên, 02 cái máy cắt 2 đầu, 02 máy phay chép hình, 01 cái máy ghép góc 90 độ, 04 cái máy đột dập thủy lực 8 tấn, 01 cái máy cắt tấm Composit, 01 cái máy uốn gấp mép tấm, 02 hệ thống cầu trục 1 dầm 2 tấn x 20.5m và 01 cái máy nén khí trục vít Hitachi) theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 62704.15.031.588099.BĐ ký ngày 19 tháng 10 năm 2015.
- (v) Ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty được Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đồng ý cấp hạn mức hỗn hợp, hạn mức mở tín dụng chứng từ, hạn mức khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu và hạn mức bảo lãnh với số tiền 3,5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác/tiện ích theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 150789. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của hạn mức tín dụng không xác định, tùy thuộc vào sự xem xét của Ngân hàng tại từng thời điểm và theo toàn quyền quyết định của Ngân hàng. Lãi suất của khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu áp dụng trên mỗi khoản giải ngân là lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong Thông báo rút vốn) cộng (+) với lãi biên tối đa 1,5%/năm (như được Ngân hàng quyết định) và sẽ được Công ty thanh toán vào cuối kỳ trên cơ sở hàng tháng bằng cách ghi nợ vào tài khoản liên quan của Công ty mở tại Ngân hàng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các khoản phải thu hiện tại và tương lai của Công ty với giá trị ít nhất bằng với khoản tiền phải thế chấp cho bên nhận bảo đảm theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MR ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015; hàng hóa luân chuyển trong kho của bên bảo đảm cho bên nhận bảo đảm với giá trị ít nhất bằng với khoản tiền phải thế chấp cho bên nhận bảo đảm theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MS ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	01/01/2016		30/6/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Gia Lâm	396.157.090	396.157.090	-	396.157.090	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	14.520.000.000	14.520.000.000	7.255.727.273	2.420.000.000	19.355.727.273	19.355.727.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	893.333.336	893.333.336	-	893.333.336	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	1.919.312.000	1.919.312.000	-	479.828.000	1.439.484.000	1.439.484.000
<b>Cộng</b>	<b>17.728.802.426</b>	<b>17.728.802.426</b>	<b>7.255.727.273</b>	<b>4.189.318.426</b>	<b>20.795.211.273</b>	<b>20.795.211.273</b>
<b>Trong đó:</b>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>6.957.094.064</i>				<i>2.899.828.000</i>	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>10.771.708.362</i>				<i>17.895.383.273</i>	

(i) Ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/13/TDH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 21,5 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư phân xưởng sản xuất bi rền công suất 12.000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khế ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 30 tháng 12 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 9.639.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa bori 1000kg. Khoản vay này chịu lãi suất cơ sở là 6,0%/năm cộng với mức biên là 3,4%/năm được điều chỉnh theo thông báo định kỳ, thời hạn vay là 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thế chấp 01 máy phay 5 trục và 01 máy tiện CNC để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Thuế tài chính dài hạn công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương thể hiện ở các khoản nợ thuế dài hạn xe ô tô BMW 528i. Số tiền cho thuê tương đương 100% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% lệ phí trước bạ và chi phí hợp lệ khác. Giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND/xe. Lãi suất thuê được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng cho 3 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên là 9,9%/năm, tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 36 tháng kể từ ngày bên cho thuê chuyển khoản đầu tiên cho bên cung cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.899.828.000	6.957.094.064
Trong năm thứ hai	6.815.828.000	5.931.708.362
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.079.555.273	4.840.000.000
	<u>20.795.211.273</u>	<u>17.728.802.426</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.899.828.000	6.957.094.064
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u>17.895.383.273</u>	<u>10.771.708.362</u>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	310.000.000.000	6.296.152.414	839.486.989	-	317.135.639.403
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	3.547.545.251	3.547.545.251
(Giảm) khác	-	-	-	(84.227.572)	(84.227.572)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<u>310.000.000.000</u>	<u>6.296.152.414</u>	<u>839.486.989</u>	<u>3.463.317.679</u>	<u>320.598.957.082</u>
Số dư tại ngày 01/01/2016	310.000.000.000	15.664.720.545	839.486.989	-	326.504.207.534
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	7.301.127.507	7.301.127.507
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<u>310.000.000.000</u>	<u>15.664.720.545</u>	<u>839.486.989</u>	<u>7.301.127.507</u>	<u>333.805.335.041</u>

<b>Cổ phiếu</b>	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.000.000	31.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu (6) ngày 02 tháng 10 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000	276.097.000.000
Các cổ đông khác	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000	33.903.000.000
	<b>310.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>310.000.000.000</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29 tháng 4 năm 2016, Công ty dự kiến chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong quý 3 năm 2016 với số tiền là 41,4 tỷ đồng.

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>509.438.004.536</b>	<b>426.972.654.538</b>
Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm nhôm	291.469.841.790	326.518.338.030
Doanh thu bán hàng hóa và vật tư, phế liệu	92.733.444.024	51.727.941.607
Doanh thu thi công công trình giàn không gian	52.376.883.409	20.907.227.494
Doanh thu công trình lắp dựng nhôm, kính	64.672.402.751	26.889.060.654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.185.432.562	930.086.753
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>498.118.743</b>	<b>289.903.625</b>
Hàng bán bị trả lại	498.118.743	289.903.625
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>508.939.885.793</b>	<b>426.682.750.913</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>12.669.103.440</b>	<b>8.014.070.920</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm nhôm	252.382.854.266	288.478.527.754
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư, phế liệu	91.170.026.059	54.594.987.969
Giá vốn thi công công trình giàn không gian	46.889.738.036	17.822.072.807
Giá vốn công trình lắp dựng nhôm, kính	57.791.745.794	17.162.075.702
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.223.738.454	650.170.516
	<b>450.458.102.609</b>	<b>378.707.834.748</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.224.141.488	326.346.593.014
Chi phí nhân công	47.364.918.155	38.994.882.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.571.915.833	11.328.988.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.560.286.922	18.831.477.697
Chi phí khác bằng tiền	13.006.072.463	20.345.115.339
	<b>414.727.334.861</b>	<b>415.847.057.876</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.186.041.656	683.188.155
Lãi chênh lệch tỷ giá	70.522.887	1.107.568
	<b>1.256.564.543</b>	<b>684.295.723</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.356.842.823	7.234.182.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.516.884	1.972.515.283
Chi phí tài chính khác	23.876.200	132.628.144
	<b>9.483.235.907</b>	<b>9.339.325.770</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.091.781.760	3.836.961.919
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624.591.875	719.345.883
Chi phí khấu hao	205.719.924	177.350.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bảo hành	5.696.547.298	1.244.544.453
Chi phí bằng tiền khác	2.758.684.850	3.073.667.880
	<b>14.377.325.707</b>	<b>9.051.871.015</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	13.453.426.525	11.901.655.295
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	806.660.932	1.181.671.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.124.521.683	1.173.698.616
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.598.181	287.604.207
Thuế, phí và lệ phí	4.046.685.659	5.176.681.881
Chi phí dự phòng	3.282.882.303	181.948.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.139.549	389.502.472
Chi phí bằng tiền khác	3.487.088.123	5.482.501.001
	<b>26.394.002.955</b>	<b>25.775.263.198</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.326.783.274</b>	<b>4.624.615.541</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	801.495.562	271.158.509
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	<i>108.000.000</i>	<i>108.000.000</i>
- <i>Chi phí khấu hao vượt quá 1,6 tỷ đồng</i>	<i>163.158.508</i>	<i>163.158.509</i>
- <i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>528.983.728</i>	-
- <i>Chi phí phạt thuế</i>	<i>1.353.326</i>	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.128.278.836</b>	<b>4.895.774.050</b>
Thuế suất thông thường	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.025.655.767</b>	<b>1.077.070.290</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.301.127.507</b>	<b>3.547.545.251</b>
- Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	730.112.751	532.131.788
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.571.014.756</b>	<b>3.015.413.463</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	31.000.000	31.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>212</b>	<b>97</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	312.624.869.552	294.685.298.885
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	108.243.091.969	78.453.202.474
Nợ thuần	204.381.777.583	216.232.096.411
Vốn chủ sở hữu	333.805.335.041	326.504.207.534
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,61</u>	<u>0,66</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/6/2016</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.243.091.969	78.453.202.474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.200.446.250	244.228.229.596
<b>Tổng cộng</b>	<u>290.443.538.219</u>	<u>322.681.432.070</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	312.624.869.552	294.685.298.885
Phải trả người bán và phải trả khác	103.168.670.876	112.238.785.881
Chi phí phải trả	463.595.377	1.398.216.158
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.157.134.495	745.674.850
<b>Tổng cộng</b>	<u>417.414.270.300</u>	<u>409.067.975.774</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về lãi suất và giá trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng sẽ giảm/tăng 773.602.404 Đồng Việt Nam (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 470.073.290 Đồng Việt Nam).

	<b>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</b>
		<b>VND</b>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	+100	(773.602.404)
VND	-100	773.602.404
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+100	(470.073.290)
VND	-100	470.073.290

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên và đã được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 17.687.510.168 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.404.627.865 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.243.091.969	-	108.243.091.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.200.446.250	-	182.200.446.250
	<b>290.443.538.219</b>	<b>-</b>	<b>290.443.538.219</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	294.729.486.279	17.895.383.273	312.624.869.552
Phải trả người bán và phải trả khác	103.168.670.876	-	103.168.670.876
Chi phí phải trả	463.595.377	-	463.595.377
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.157.134.495	-	1.157.134.495
	<b>399.518.887.027</b>	<b>17.895.383.273</b>	<b>417.414.270.300</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(109.075.348.808)</b>	<b>(17.895.383.273)</b>	<b>(126.970.732.081)</b>
31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.453.202.474	-	78.453.202.474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	244.228.229.596	-	244.228.229.596
	<b>322.681.432.070</b>	<b>-</b>	<b>322.681.432.070</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	283.913.590.523	10.771.708.362	294.685.298.885
Phải trả người bán và phải trả khác	112.238.785.881	-	112.238.785.881
Chi phí phải trả	1.398.216.158	-	1.398.216.158
Dự phòng phải trả ngắn hạn	745.674.850	-	745.674.850
	<b>398.296.267.412</b>	<b>10.771.708.362</b>	<b>409.067.975.774</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(75.614.835.342)</b>	<b>(10.771.708.362)</b>	<b>(86.386.543.704)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng kiểm soát được. Do giá trị khối lượng thi công đã thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu và thanh toán đang trình bày trong giá trị dở dang của Công ty là khoảng 74 tỷ đồng cùng với hạn mức tín dụng của các hợp đồng vay ngắn hạn còn có thể giải ngân là 186,9 tỷ đồng nên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty LICOGI-CTCP	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Nền móng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Cùng chủ sở hữu

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>12.669.103.440</b>	<b>8.014.070.920</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	11.984.947.640	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	684.155.800	979.071.829
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	-	7.034.999.091
<b>Mua hàng</b>	<b>7.228.336.809</b>	<b>3.606.075.860</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	7.052.396.377	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	175.940.432	3.606.075.860
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>735.435.000</b>	<b>752.290.000</b>

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>47.611.117.228</b>	<b>45.450.931.664</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	34.653.129.250	21.469.686.846
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	12.467.085.678	23.472.085.678
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Nền móng 20	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	90.902.300	109.159.140
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>9.061.572.500</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	9.061.572.500	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>533.808.000</b>	<b>61.748.721.900</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	-	61.214.913.900
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Nền móng 20	533.808.000	533.808.000
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>14.174.734.947</b>	<b>10.817.526.242</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	12.247.023.273	5.194.626.896
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	1.759.055.896	1.759.055.896
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	168.655.778	168.655.778
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	-	3.695.187.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

33. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã ký Biên bản làm việc với Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm tra Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này, Công ty vẫn chưa nhận được Quyết định chính thức từ Kiểm toán Nhà nước, do đó Công ty chưa thực hiện các điều chỉnh liên quan đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty, đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
		VND	VND	phân loại lại VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tiền	111	68.453.202.474	(20.000.000.000)	48.453.202.474
Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	177.544.161.798	16.373.670.374	193.917.832.172
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(14.404.627.865)	(14.404.627.865)
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	16.373.670.374	(16.373.670.374)	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(14.404.627.865)	14.404.627.865	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.900.374.710	(15.366.501.305)	533.873.405
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.393.243.412	15.366.501.305	22.759.744.717
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	276.956.496.459	6.957.094.064	283.913.590.523
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.728.802.426	(6.957.094.064)	10.771.708.362



Nguyễn Thanh Phúc  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ  
Kế toán trưởng



Đào Mạnh Hùng  
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐỒNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>134.517.846.420</b>	<b>531.586.517.292</b>	<b>(119.253.988.565)</b>	<b>546.850.375.147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>2.803.799.782</b>	<b>105.439.292.187</b>	-	<b>108.243.091.969</b>
1. Tiền	111	2.803.799.782	34.224.378.200	-	37.028.177.982
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	71.214.913.987	-	71.214.913.987
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>38.918.165.471</b>	<b>284.684.913.632</b>	<b>(119.253.988.565)</b>	<b>204.349.090.538</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	37.947.820.498	160.936.366.651	(1.024.720.645)	197.859.466.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.561.838.045	17.515.572.359	-	20.077.410.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	118.229.267.920	(118.229.267.920)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	655.955.783	3.443.768.015	-	4.099.723.798
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.247.448.855)	(15.440.061.313)	-	(17.687.510.168)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>92.404.478.142</b>	<b>139.453.597.995</b>	-	<b>231.858.076.137</b>
1. Hàng tồn kho	141	92.404.478.142	140.481.767.951	-	232.886.246.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(1.028.169.956)	-	(1.028.169.956)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>391.403.025</b>	<b>2.008.713.478</b>	-	<b>2.400.116.503</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	391.403.025	289.029.143	-	680.432.168
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	1.719.684.335	-	1.719.684.335

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>49.928.659.627</b>	<b>252.251.412.204</b>	<b>(34.548.990.620)</b>	<b>267.631.081.211</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>34.548.990.620</b>	<b>(34.548.990.620)</b>	<b>-</b>
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	34.548.990.620	(34.548.990.620)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>34.548.990.620</b>	<b>54.516.970.833</b>	<b>-</b>	<b>89.065.961.453</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	34.548.990.620	52.366.357.348	-	86.915.347.968
- Nguyên giá	222	178.519.041.906	151.867.119.124	-	330.386.161.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(143.970.051.286)	(99.500.761.776)	-	(243.470.813.062)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	2.150.613.485	-	2.150.613.485
- Nguyên giá	225	-	2.646.908.909	-	2.646.908.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	(496.295.424)	-	(496.295.424)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>1.629.997.011</b>	<b>-</b>	<b>1.629.997.011</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	1.629.997.011	-	1.629.997.011
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>159.253.337.143</b>	<b>-</b>	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	-	159.253.337.143	-	159.253.337.143
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>15.379.669.007</b>	<b>2.302.116.597</b>	<b>-</b>	<b>17.681.785.604</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.379.669.007	2.302.116.597	-	17.681.785.604
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>184.446.506.047</b>	<b>783.837.929.496</b>	<b>(153.802.979.185)</b>	<b>814.481.456.358</b>

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐỒNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đồng Anh, huyện Đồng Anh  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGUỒN VỐN		Mã số	Nhà máy Nhôm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>184.446.506.047</b>	<b>450.032.594.455</b>	<b>(153.802.979.185)</b>	<b>480.676.121.317</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>149.897.515.427</b>	<b>432.137.211.182</b>	<b>(119.253.988.565)</b>	<b>462.780.738.044</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	14.776.552.775	47.690.914.871	(1.024.720.645)	61.442.747.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	11.759.165.944	27.242.290.949	-	39.001.456.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	-	3.599.090.844	-	3.599.090.844
4. Phải trả người lao động		314	4.758.186.599	7.478.584.860	-	12.236.771.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	353.757.878	109.837.499	-	463.595.377
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316	118.229.267.920	-	(118.229.267.920)	-
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	-	43.959.387.520	-	43.959.387.520
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	-	294.729.486.279	-	294.729.486.279
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	20.584.311	1.136.550.184	-	1.157.134.495
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	-	6.191.068.176	-	6.191.068.176
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>	<b>34.548.990.620</b>	<b>17.895.383.273</b>	<b>(34.548.990.620)</b>	<b>17.895.383.273</b>
1. Phải trả nội bộ dài hạn		335	34.548.990.620	-	(34.548.990.620)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	-	17.895.383.273	-	17.895.383.273
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>-</b>	<b>333.805.335.041</b>	<b>-</b>	<b>333.805.335.041</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>-</b>	<b>333.805.335.041</b>	<b>-</b>	<b>333.805.335.041</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	-	310.000.000.000	-	310.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		411a	-	310.000.000.000	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		418	-	15.664.720.545	-	15.664.720.545
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	-	839.486.989	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	-	7.301.127.507	-	7.301.127.507
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>		421b	-	7.301.127.507	-	7.301.127.507
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>440</b>	<b>184.446.506.047</b>	<b>783.837.929.496</b>	<b>(153.802.979.185)</b>	<b>814.481.456.358</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Nhà máy Nhóm	Vấn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	255.458.709.964	258.590.164.184	(4.610.869.612)	509.438.004.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	170.118.743	328.000.000	-	498.118.743
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	255.288.591.221	258.262.164.184	(4.610.869.612)	508.939.885.793
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	224.021.532.719	227.834.541.375	(1.397.971.485)	450.458.102.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	31.267.058.502	30.427.622.809	(3.212.898.127)	58.481.783.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	62.405.120	1.194.159.423	-	1.256.564.543
7. Chi phí tài chính	22	4.583.126.691	4.900.109.216	-	9.483.235.907
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.559.069.954	4.797.772.869	-	9.356.842.823
8. Chi phí bán hàng	25	8.314.499.449	6.062.826.258	-	14.377.325.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.989.840.599	16.617.060.483	(3.212.898.127)	26.394.002.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	5.441.996.883	4.041.786.275	-	9.483.783.158
11. Thu nhập khác	31	9.490.725	17.207.700	-	26.698.425
12. Chi phí khác	32	182.344.983	1.353.326	-	183.698.309
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(172.854.258)	15.854.374	-	(156.999.884)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.269.142.625	4.057.640.649	-	9.326.783.274
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.126.183.099	899.472.668	-	2.025.655.767
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	4.142.959.526	3.158.167.981	-	7.301.127.507

Đơn vị tính: VND





**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà máy Nhóm	Vấn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	230.912.702.924	283.527.327.319	-	514.440.030.243
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(195.375.368.290)	(264.844.422.320)	(4.049.895.716)	(464.269.686.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.182.335.729)	(22.849.382.000)	-	(40.031.717.729)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.389.658.076)	(4.687.935.370)	-	(9.077.593.446)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(910.681.997)	-	910.681.997	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	343.477.193	172.988.756.100	(170.944.317.283)	2.387.916.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.116.833.959)	(209.926.370.060)	181.277.908.163	(43.765.295.856)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.718.697.934)</b>	<b>(45.792.026.331)</b>	<b>7.194.377.161</b>	<b>(40.316.347.104)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(654.962.500)	(9.550.380.171)	-	(10.205.342.671)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.267.741	68.799.757.416	(6.411.649.558)	62.400.375.599
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(642.694.759)</b>	<b>59.249.377.245</b>	<b>(6.411.649.558)</b>	<b>52.195.032.928</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	164.479.125.720	396.478.489.872	(164.479.125.720)	396.478.489.872
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(157.284.748.559)	(378.059.091.205)	157.284.748.559	(378.059.091.205)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	(479.828.000)	-	(479.828.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.411.649.558)	-	6.411.649.558	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>782.727.603</b>	<b>17.939.570.667</b>	<b>(782.727.603)</b>	<b>17.939.570.667</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.578.665.090)</b>	<b>31.396.921.581</b>	<b>-</b>	<b>29.818.256.491</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.382.464.872</b>	<b>74.070.737.602</b>	<b>-</b>	<b>78.453.202.474</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(28.366.996)	-	(28.366.996)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.803.799.782</b>	<b>105.439.292.187</b>	<b>-</b>	<b>108.243.091.969</b>

Đơn vị tính: VND